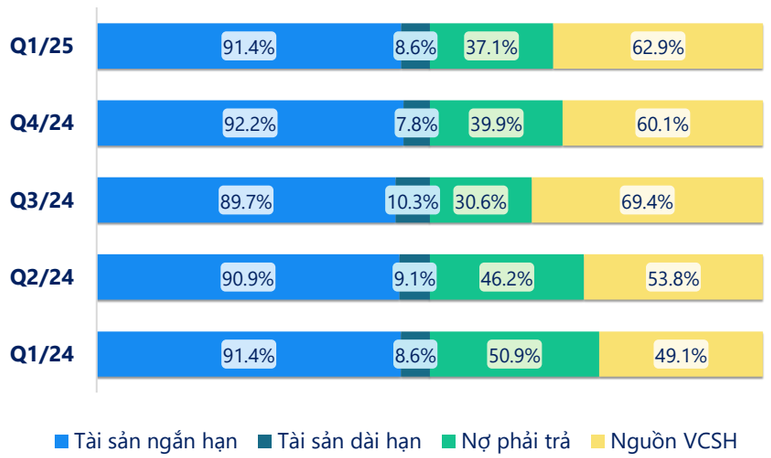
FireAnt

CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,190
SL cổ phiếu LH	15,187,322
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,100
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
P/E	-2190.5
EPS	-5

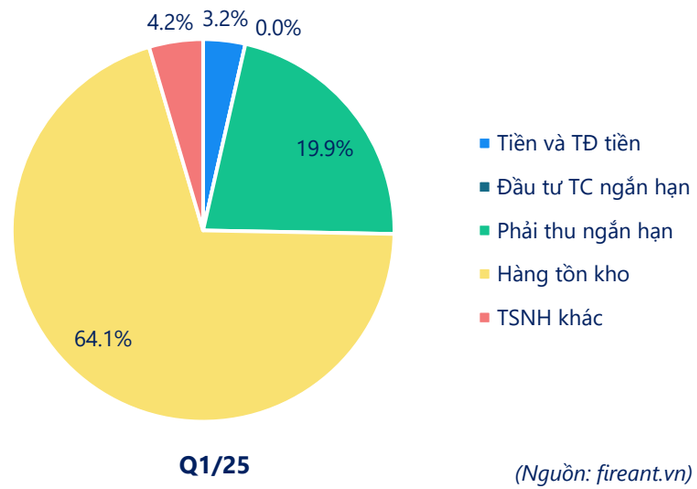
	YTD	1T	3T	6T
VCA	-5.4%	-11.2%	-6.1%	31.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



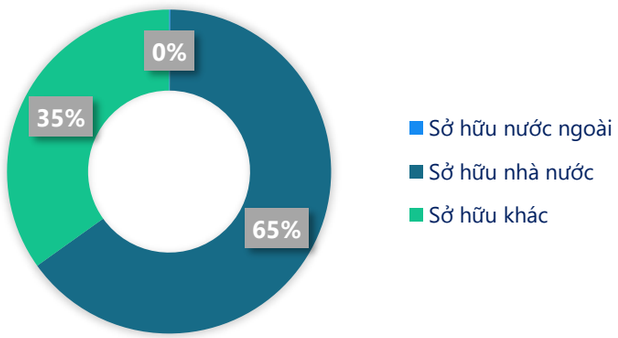
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



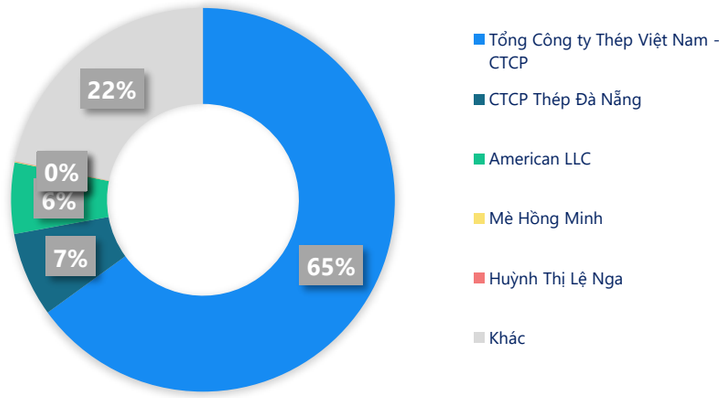
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



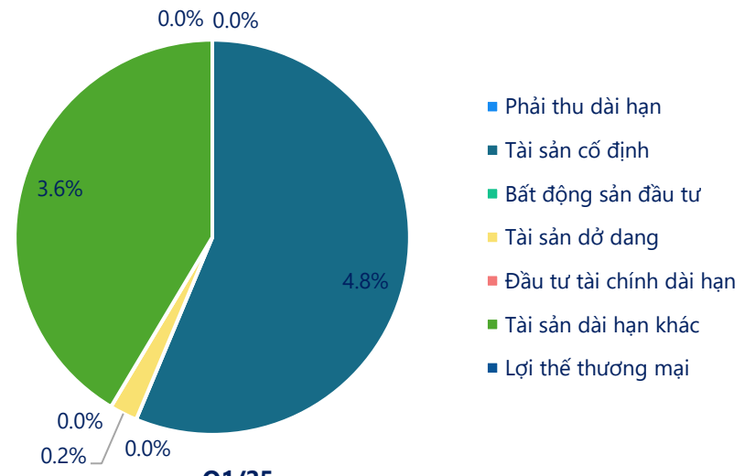
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

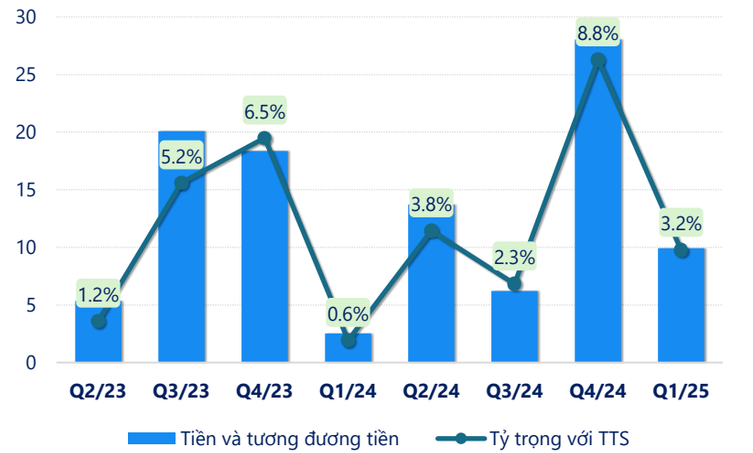


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

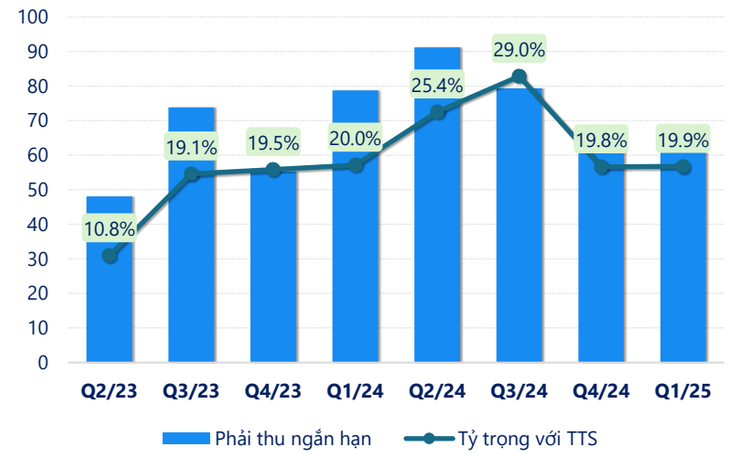
CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

Tiền và tương đương tiền



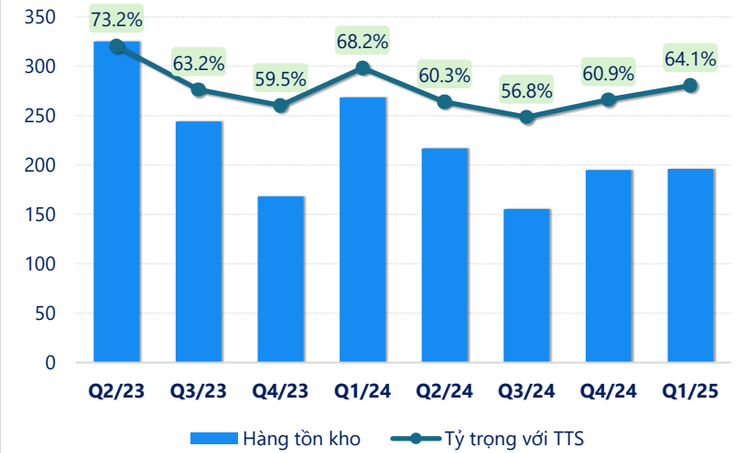
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



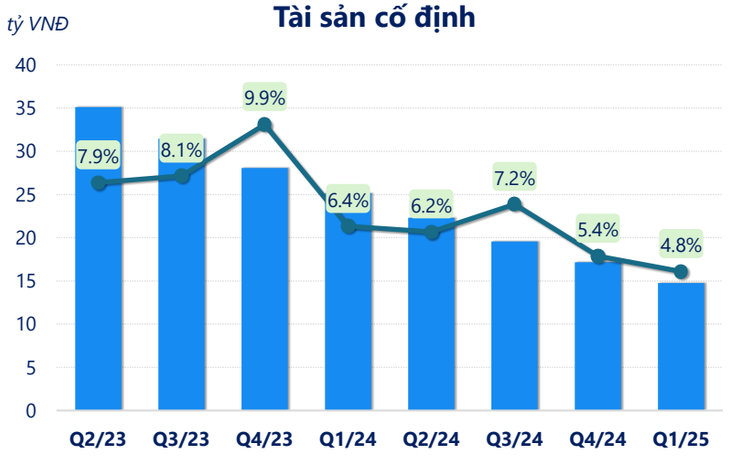
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



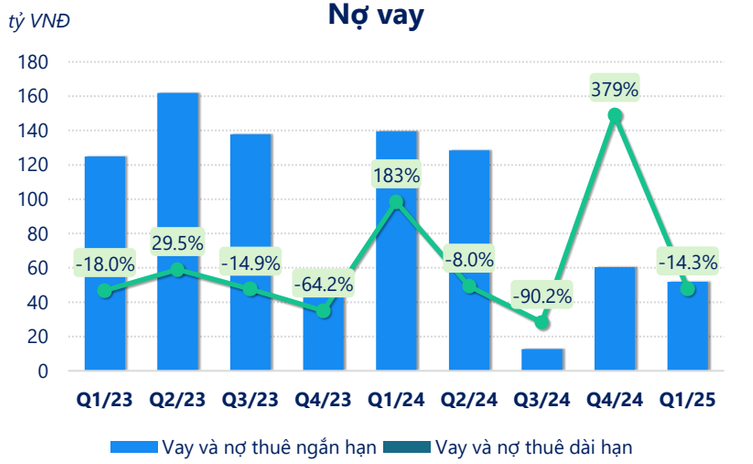
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



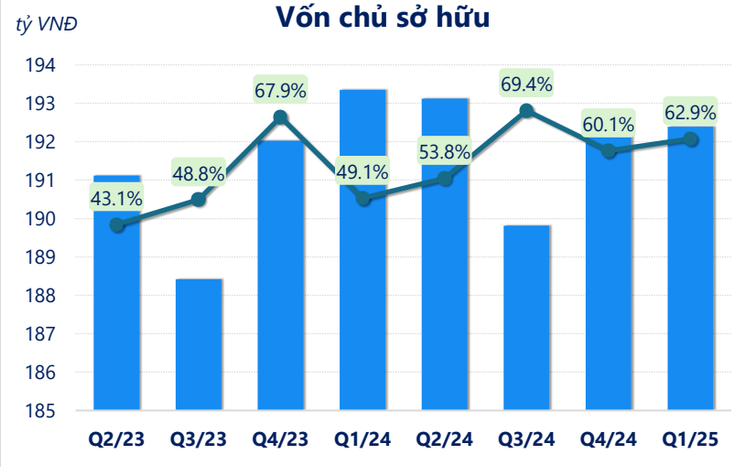
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

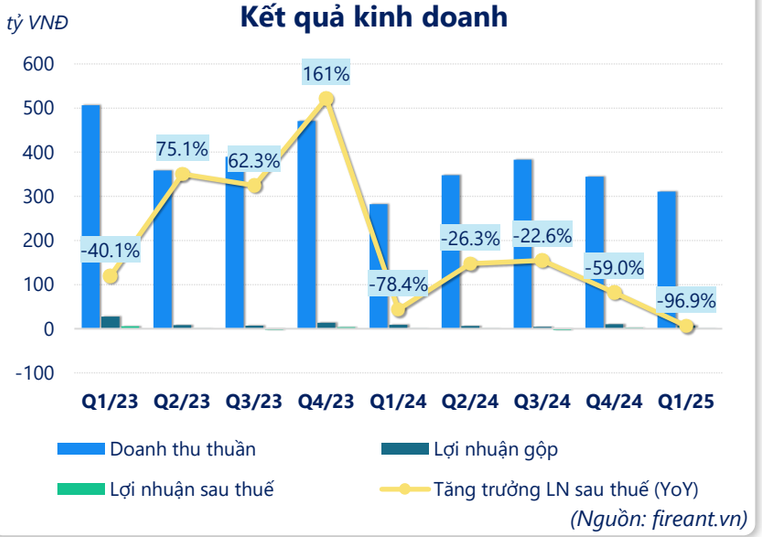


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

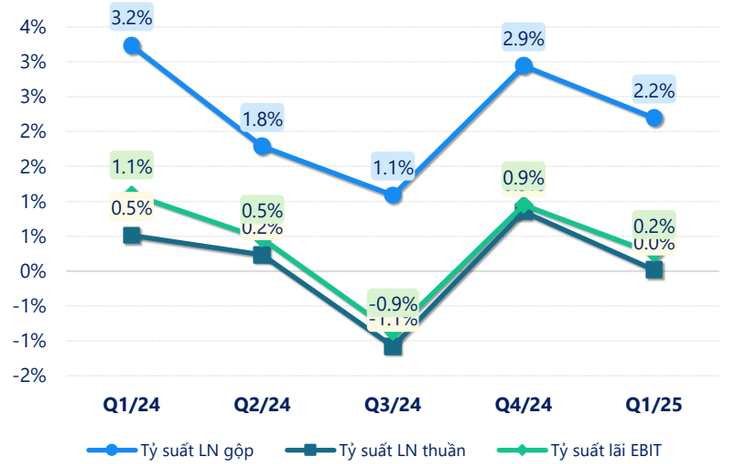
CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

Kết quả kinh doanh



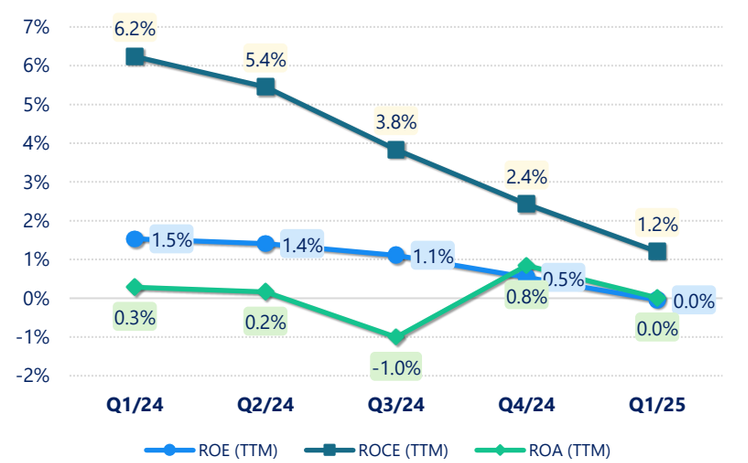
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



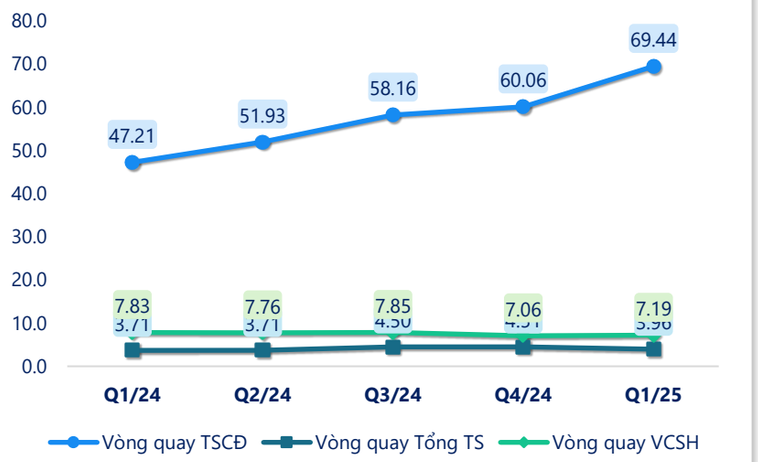
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



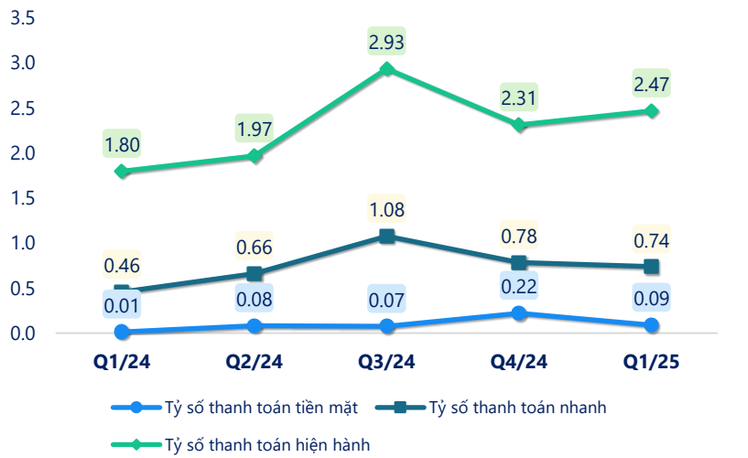
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



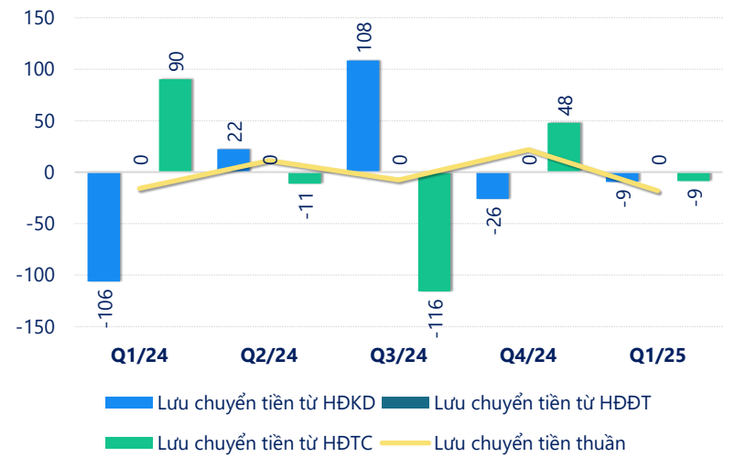
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**306**	**320**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	280	295	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	9.93	28.0	-64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.8	63.4	-4.2%
Hàng tồn kho	196	195	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.7	8.62	47.8%
Tài sản dài hạn	**26.2**	**25.1**	**4.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.8	17.1	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.60	0.58	3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.9**	**7.37**	**47.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	113	128	-11.2%
Nợ ngắn hạn	**113**	**128**	**-11.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.8	60.4	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.8	47.0	-4.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**192**	**192**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**192**	**192**	**0.0%**
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	282	348	383	345	311
Giá vốn hàng bán	273	341	379	335	304
Lợi nhuận gộp	9.12	6.21	4.17	10.1	6.81
Doanh thu HĐTC	0.09	0.19	0.05	0.74	0.71
Chi phí TC	1.68	0.82	0.81	0.36	1.00
Chi phí lãi vay	1.68	0.81	0.80	0.33	0.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.81	3.34	3.40	3.18	2.69
Chi phí QLDN	3.27	1.43	4.14	4.40	3.79
LN thuần từ HĐKD	1.44	0.81	-4.14	2.93	0.05
Lợi nhuận khác	0	0	0	0	0
LN trước thuế	1.44	0.81	-4.14	2.93	0.05
Lợi nhuận sau thuế	1.15	0.65	-3.31	2.55	0.04
LNST của CĐ cty mẹ	1.15	0.65	-3.31	2.55	0.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-106	22.4	108	-26.1	-9.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.00	0.14	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	90.3	-11.2	-116	47.8	-8.62
Tiền đầu kỳ	18.4	2.53	13.7	6.22	28.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.8**	**11.2**	**-7.47**	**21.8**	**-18.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	2.53	13.7	6.22	28.0	9.93

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic